

Số: 37/2026/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây) thì bồi thường được tính như sau:

a) Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định Quyết định này thì bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm.

b) Trường hợp trồng mật độ cao hơn mật độ theo quy định tại Quyết định này thì chỉ được bồi thường bằng mật độ theo quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định loại cây trồng chính, cây trồng xen do chủ sở hữu tài sản lựa chọn; đơn giá bồi thường áp dụng như sau:

a) Trường hợp cây trồng chính có mật độ cao hơn hoặc bằng mật độ theo quy định tại Quyết định này, thì bồi thường 100% giá trị của loại cây trồng đó; không bồi thường cây trồng chính vượt quá mật độ và cây trồng xen.

b) Trường hợp cây trồng chính thấp hơn mật độ theo quy định tại Quyết định này, thì đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó theo số cây thực tế tại thời điểm kiểm đếm; cây trồng xen chỉ được bồi thường sau khi quy đổi mật độ cây trồng chính (theo mật độ quy định của từng loài cây tại Quyết định này) trên diện tích đất canh tác còn dư để trồng xen và được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó với mật độ trong quy định, số cây trồng xen vượt mật độ quy định thì không được bồi thường.

3. Cây hàng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm, thì cây lâu năm được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này, cây trồng hàng năm được bồi thường theo nguyên tắc:

a) Trường hợp cây lâu năm đang trong thời kỳ kiến thiết hoặc cây lâu năm thấp hơn mật độ quy định tại Quyết định này, cây hàng năm trồng xen được bồi thường 80% giá trị theo đơn giá quy định cho từng loại cây.

b) Trường hợp cây lâu năm đã cho thu hoạch, bằng mật độ quy định tại Quyết định này, cây hàng năm trồng xen được bồi thường 50% giá trị theo đơn giá quy định cho từng loại cây.

c) Trường hợp cây lâu năm vượt mật độ quy định tại Quyết định này, cây hàng năm trồng xen được bồi thường 30% giá trị theo đơn giá quy định cho từng loại cây.

4. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu; cây trồng trong bầu; trồng trong giỏ; cây trồng có giá trị kinh tế cao; cây trồng chưa cho thu hoạch có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại không quá 5% tổng số cây do phải di chuyển, trồng lại. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường lập dự toán chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế khi phải di chuyển, trồng lại theo giá thực tế ở địa phương làm cơ sở xác định giá trị bồi thường.

Trường hợp không thể di chuyển (do không còn đất để di chuyển và do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể di chuyển), thì được xem xét bồi thường theo giá trị thực tế. Đơn giá bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây cảnh, cây trồng có giá trị kinh tế cao do Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xem xét, quyết định hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định.

5. Đối với các loại cây trồng chưa có trong Quyết định này, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường xác định loại cây trồng tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không có loài cây trồng tương đương, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan khác điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường theo thực tế hoặc thuê tổ chức tư vấn để xác định mức độ thiệt hại. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định đơn giá bồi thường đối với cây trồng không có trong Phụ lục đơn giá bồi thường cho từng công trình, dự án cụ thể.

6. Xác định cây trồng tương đương: Căn cứ vào đặc điểm phân loại học thực vật, giai đoạn sinh trưởng, giá trị sản phẩm thu được, đối chiếu đơn giá tại Quyết định này để tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được

1. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thủy sản thiệt hại thực tế nhân (x) với Đơn giá bồi thường.

b) Trường hợp bất khả kháng không thể tháo, bơm cạn nước để thực hiện cân trọng lượng bồi thường thiệt hại theo thực tế, đồng thời không xác định được cụ thể loài thủy sản đang nuôi, thì thực hiện quy đổi theo hình thức nuôi hỗn hợp; mức bồi thường được xác định bằng diện tích mặt nước (m²) nhân (x) với đơn giá bồi thường.

2. Đối với vật nuôi khác

Vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, chủ sở hữu vật nuôi không có hoặc không bố trí được cơ sở vật chất, chuồng trại để tiếp tục chăn nuôi; vật nuôi đang trong thời gian xảy ra dịch bệnh do cơ quan thú y xác nhận hoặc không thể bố trí được nơi chăn nuôi mới thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế.

Mức bồi thường thiệt hại được tính bằng trọng lượng thịt hơi vật nuôi thực tế nhân (x) với Đơn giá bồi thường. Trường hợp không thể xác định trọng lượng bằng phương pháp cân trực tiếp, trọng lượng của từng cá thể được xác định thông qua phương pháp đo kích thước và tính theo công thức do Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn.

3. Đối với các loại vật nuôi và vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quyết định này, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan khác điều tra, khảo sát, tính toán mức giá bồi thường theo thực tế hoặc thuê tổ chức tư vấn để xác định mức độ thiệt hại. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định đơn giá bồi thường đối với vật nuôi, vật nuôi là thủy sản không có trong Phụ lục đơn giá bồi thường cho từng công trình, dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

1. Thay thế Phụ lục I kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục I.1 kèm theo Quyết định này

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 kèm theo)

2. Thay thế Phụ lục II kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục I.2 kèm theo Quyết định này.

(Chi tiết tại Phụ lục I.2 kèm theo)

3. Thay thế Phụ lục III kèm theo Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục I.3 kèm theo Quyết định này.

(Chi tiết tại Phụ lục I.3 kèm theo)

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án đã thực hiện phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì đơn giá bồi thường, hỗ trợ tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Các dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định và phê duyệt theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB;
- Lưu: VT, Kt9.

(B/c)



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

[Handwritten signature in blue ink]

Hà Trọng Hải



PHỤ LỤC I.1

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số. 37 /2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
A	CÂY HÀNG NĂM		
I	Cây lương thực		
1	Lúa	Đồng/m ²	6.700
2	Ngô	Đồng/m ²	3.200
3	Sắn	Đồng/m ²	3.100
II	Cây rau màu		
4	Bắp cải	Đồng/m ²	13.600
5	Súp lơ	Đồng/m ²	14.600
6	Cải ăn lá các loại	Đồng/m ²	9.000
7	Rau ăn lá khác (rau dền, rau muống, rau cần, rau má, mùng toi, rau đay, xà lách, rau diếp, rau ngót...)	Đồng/m ²	8.800
8	Ớt	Đồng/m ²	13.500
9	Cà rốt, củ cải	Đồng/m ²	18.900
10	Su hào	Đồng/m ²	15.300
11	Khoai tây, khoai lang	Đồng/m ²	11.700
12	Khoai sọ, khoai môn	Đồng/m ²	11.300
13	Cà chua	Đồng/m ²	17.700
14	Dưa chuột	Đồng/m ²	13.900
15	Rau họ đậu (đậu đũa, đậu cove, đậu hà lan ...)	Đồng/m ²	7.400
16	Cà các loại (cà tím, cà xanh, cà pháo...)	Đồng/m ²	12.400
17	Hành, tỏi, kiệu...	Đồng/m ²	24.400
18	Rau gia vị lấy lá khác (rau mùi, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, húng...)	Đồng/m ²	7.500
19	Các loại rau quả leo giàn khác (bí các loại, mướp, bầu, mướp đắng, su su...)	Đồng/m ²	13.100
20	Các loại dưa khác (dưa vàng, dưa lưới, dưa hấu...)	Đồng/m ²	20.400
21	Củ từ, khoai mỡ, củ mài, sắn dây, củ đậu và các loại cây lấy củ khác	Đồng/m ²	10.000
22	Dong riềng	Đồng/m ²	6.900
23	Gừng, nghệ, riềng, sả...	Đồng/m ²	13.100
III	Cây hoa		
24	Hoa hồng các loại	Đồng/m ²	27.900
25	Hoa cúc, lay ơn	Đồng/m ²	35.000
26	Hoa lily	Đồng/m ²	152.000
27	Hoa nhài	Đồng/m ²	21.100
28	Các loại hoa khác	Đồng/m ²	10.000
IV	Cây công nghiệp ngắn ngày		
29	Lạc, vừng...	Đồng/m ²	5.700
30	Các loại đậu đỗ (đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)	Đồng/m ²	5.300
31	Mía	Đồng/m ²	13.400
32	Chia	Đồng/m ²	9.500
V	Cây dược liệu		
33	Đương quy	Đồng/m ²	19.700
34	Xuyên khung	Đồng/m ²	11.300
35	Atiso	Đồng/m ²	14.100

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
36	Địa hoàng	Đồng/m ²	10.800
37	Cát sâm	Đồng/m ²	12.100
38	Cát cánh	Đồng/m ²	22.800
39	Giảo cổ lam	Đồng/m ²	11.400
40	Diệp hạ châu	Đồng/m ²	9.000
41	Bạch truật	Đồng/m ²	26.300
42	Hoàng tinh	Đồng/m ²	39.900
43	Cà gai leo	Đồng/m ²	11.500
44	Lan kim tuyến	Đồng/m ²	599.500
45	Các loại dược liệu, hương liệu hàng năm khác (xạ đen, hương nhu,...)	Đồng/m ²	8.200
VI	Cây hàng năm khác		
46	Dong lầy lá	Đồng/m ²	6.000
47	Cỏ voi, ngô sinh khối, các loại cỏ trồng, cây trồng phục vụ chăn nuôi...	Đồng/m ²	4.200
B	CÂY LÂU NĂM		
48	Sâm (mật độ 100.000 cây/ha đối với trồng trong nhà màng, nhà lưới; 10.000 cây/ha đối với trồng dưới tán rừng)		
	Năm 1	Đồng/cây	111.000
	Năm 2	Đồng/cây	124.000
	Năm 3	Đồng/cây	134.000
	Năm 4	Đồng/cây	143.000
	Năm 5	Đồng/cây	152.000
	Năm 6	Đồng/cây	161.000
	Năm 7	Đồng/cây	170.000
49	Tam thất (mật độ 100.000 cây/ha đối với trồng trong nhà màng, nhà lưới; 40.000 cây/ha đối với trồng dưới tán rừng)		
	Năm 1	Đồng/cây	15.500
	Năm 2	Đồng/cây	15.700
	Năm 3	Đồng/cây	15.800
	Năm 4	Đồng/cây	16.000
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	17.000
50	Đảng Sâm (mật độ 84.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	2.500
	Năm 2	Đồng/cây	5.000
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	7.700
51	Hà thủ ô (mật độ 20.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	7.600
	Năm 2	Đồng/cây	8.800
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	12.500
52	Bảy lá một hoa (mật độ 42.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	31.100
	Năm 2	Đồng/cây	31.500
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	32.800
53	Ba kích (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	11.600
	Năm 2	Đồng/cây	22.700
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	35.000
54	Đinh lăng (mật độ 25.000 cây/ha)		

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Năm 1	Đồng/cây	14.400
	Năm 2	Đồng/cây	15.800
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	18.300
55	Đỗ trọng (mật độ 2.500 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	31.600
	Năm 2-9	Đồng/cây	63.200
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	136.000
56	Bưởi (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	82.900
	Năm 2	Đồng/cây	144.300
	Năm 3	Đồng/cây	216.700
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	466.700
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	816.700
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	1.116.700
57	Cam, quýt, chanh (mật độ 620 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	80.200
	Năm 2	Đồng/cây	132.400
	Năm 3	Đồng/cây	193.000
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	354.300
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	515.600
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	918.800
58	Xoài (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	89.000
	Năm 2	Đồng/cây	143.300
	Năm 3	Đồng/cây	207.400
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	319.900
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	582.400
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	657.400
59	Nhãn, vải (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	151.400
	Năm 2	Đồng/cây	267.500
	Năm 3	Đồng/cây	389.700
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	549.700
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	1.289.700
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	1.789.700
60	Na (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	90.800
	Năm 2	Đồng/cây	134.000
	Năm 3	Đồng/cây	177.300
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	289.800
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	439.100
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	494.300
61	Bơ (mật độ 200 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	248.400
	Năm 2	Đồng/cây	424.500
	Năm 3	Đồng/cây	679.000
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	726.500
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	916.500
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	1.106.500

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
62	Lê, mắc cạp, trứng gà, doi, cóc (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	124.100
	Năm 2	Đồng/cây	220.900
	Năm 3	Đồng/cây	319.900
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	484.700
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	628.900
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	834.900
63	Mận, mơ, đào (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	142.000
	Năm 2	Đồng/cây	192.100
	Năm 3	Đồng/cây	258.000
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	338.000
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	498.000
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	598.000
64	Hồng các loại (mật độ 600 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	145.400
	Năm 2	Đồng/cây	231.400
	Năm 3	Đồng/cây	273.400
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	502.900
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	655.900
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	961.900
65	Táo (mật độ 600 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	147.100
	Năm 2	Đồng/cây	251.200
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	323.400
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	373.400
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	473.400
66	Mít (mật độ 400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	283.000
	Năm 2	Đồng/cây	418.600
	Năm 3	Đồng/cây	576.800
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	726.800
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	1.026.800
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	1.476.800
67	Nho (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	193.100
	Năm 2	Đồng/cây	302.700
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	447.700
68	Thanh long (mật độ 4.440 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	55.400
	Năm 2	Đồng/cây	63.000
	Năm 3	Đồng/cây	76.700
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	106.400
69	Ổi (mật độ 500 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	71.700
	Năm 2	Đồng/cây	107.900
	Độ phát tán đường kính từ 01m đến dưới 02m	Đồng/cây	260.300
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	311.100
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	412.700
70	Dừa (mật độ 156 cây/ha)		

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Năm 1	Đồng/cây	110.900
	Năm 2	Đồng/cây	180.000
	Năm 3	Đồng/cây	434.300
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	659.300
71	Vú sữa, thị, khế, chay, dâu da, me, quất hồng bì,... (mật độ 100 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	87.400
	Năm 2	Đồng/cây	153.900
	Năm 3	Đồng/cây	232.600
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	382.600
72	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	50.300
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	129.700
73	Dứa (Mật độ 60.000 cây/ha)		
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	4.100
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	4.900
74	Chanh leo (mật độ 800 cây/ha)		
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	190.000
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	390.400
75	Chuối (Mật độ 1.800 cây/ha)		
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	60.200
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	93.600
76	Sô (mật độ 200 cây/ha)		
	Độ phát tán đường kính dưới 02m	Đồng/cây	100.000
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	260.000
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	640.000
77	Chè PH8, Kim tuyên (mật độ 22.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	5.200
	Năm 2	Đồng/cây	8.100
	Năm 3	Đồng/cây	10.300
	Chè từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	Đồng/cây	15.400
	Chè từ năm thứ 7 đến năm thứ 30	Đồng/cây	19.600
	Chè trên 30 năm	Đồng/cây	17.300
78	Chè Shan (mật độ 10.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	8.300
	Năm 2	Đồng/cây	13.000
	Năm 3	Đồng/cây	19.000
	Cây từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	Đồng/cây	29.200
	Cây từ năm thứ 7 đến năm thứ 30	Đồng/cây	37.600
	Cây trên 30 năm	Đồng/cây	32.900
79	Cà phê (mật độ 3.400 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	20.700
	Năm 2	Đồng/cây	24.800
	Năm 3	Đồng/cây	34.600
	Cây từ năm thứ 4 đến năm thứ 10	Đồng/cây	113.200
	Cây từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	Đồng/cây	137.800
	Cây trên 20 năm	Đồng/cây	106.100
80	Cao su (mật độ 500 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	194.000
	Năm 2	Đồng/cây	239.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Năm 3	Đồng/cây	276.000
	Năm 4	Đồng/cây	331.000
	Năm 5	Đồng/cây	386.000
	Năm 6	Đồng/cây	414.000
	Năm 7	Đồng/cây	441.000
	Năm thứ 8 đến năm thứ 14	Đồng/cây	510.000
	Năm thứ 15 đến năm thứ 21	Đồng/cây	810.000
	Năm thứ 22 đến năm thứ 27	Đồng/cây	428.000
81	Sa Nhân Tím (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	18.200
	Năm 2	Đồng/cây	30.000
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	133.700
82	Thảo quả trồng dưới tán rừng (mật độ 1.660 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	22.300
	Năm 2	Đồng/cây	31.900
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	129.700
83	Măng tây (mật độ 18.500 cây/ha)		
	Năm Kiến thiết	Đồng/cây	9.200
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	36.000
84	Trầu không (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây mới trồng dưới 01 năm	Đồng/cây	77.300
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	167.300
85	Chùm ngây (Mật độ 2.500 cây/ha)		
	Năm 1	Đồng/cây	20.400
	Năm 2	Đồng/cây	25.700
	Năm 3 trở đi	Đồng/cây	31.000
86	Cau vua, các loại cau khác (mật độ 1.540 cây/ha)	Đồng/cây	90.200
87	Mật gấu (Mật độ 2.200 cây/ha)	Đồng/cây	53.200
88	Mây (mật độ 3.333 cây/ha)	Đồng/cây	19.600
89	Mắc khén, mắc có... (mật độ 400 cây/ha)		
	Độ phát tán đường kính dưới 02m	Đồng/cây	43.700
	Độ phát tán đường kính từ 02m đến dưới 04m	Đồng/cây	191.000
	Độ phát tán đường kính từ 04m trở lên	Đồng/cây	305.500
90	Cây cảnh quan, cây bóng mát (Hoa ban, móng bò, đỗ quyên, đa, xanh, si, vả, sung, sấu, lộc vừng, bàng, muồng, phượng, hoàng nam, xà cừ, bằng lăng, phong lá đỏ, bồ kết, Osaka, hoa sữa, hoa ngọc lan, hoa mai, hoa giấy, anh đào, đào lấy hoa...) (mật độ 400 cây/ha)		
	Đường kính gốc dưới 3 cm	Đồng/cây	120.000
	Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm	Đồng/cây	210.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	Đồng/cây	380.000
	Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	Đồng/cây	450.000
	Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm	Đồng/cây	590.000
	Đường kính gốc từ 30 cm trở lên	Đồng/cây	740.000
91	Cây hoa bụi, cây gỗ nhỏ (nhài nhật, dạ hương, mẫu đơn, tường vi,...) (mật độ 625 cây/ha)		
	Chiều cao dưới 1 m	Đồng/cây	93.000
	Chiều cao từ 1m đến dưới 2 m	Đồng/cây	245.000
	Chiều cao cây từ 2m trở lên	Đồng/cây	490.000
92	Hàng rào cây sống	Đồng/m	7.200

PHỤ LỤC I.2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Bảng 1
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TỰ NHIÊN

TT	Xã, phường/Loại rừng	Đơn vị tính	Đơn giá/Trạng thái rừng			
			Rừng gỗ		Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa
			Núi đất	Núi đá		
I	RỪNG ĐẶC DỤNG					
1	Xã Mù Cả	đồng/ha	529.000	529.000		529.000
2	Xã Mường Khoa	đồng/ha	676.000	676.000		
3	Xã Tà Tổng	đồng/ha	444.000			444.000
4	Xã Tân Uyên	đồng/ha	827.000	827.000		
II	RỪNG PHÒNG HỘ					
1	Phường Đoàn Kết	đồng/ha	961.000	508.000	961.000	
2	Phường Tân Phong	đồng/ha	973.000			
3	Xã Bản Bo	đồng/ha	1.026.000	573.000		1.026.000
4	Xã Bình Lư	đồng/ha	1.097.000	644.000		1.097.000
5	Xã Bum Nứa	đồng/ha	1.207.000	754.000		
6	Xã Bum Tở	đồng/ha	875.000	422.000		875.000
7	Xã Đào San	đồng/ha	1.066.000		1.066.000	1.066.000
8	Xã Hồng Thu	đồng/ha	756.000	303.000		
9	Xã Hua Bum	đồng/ha	1.139.000	686.000		
10	Xã Khoen On	đồng/ha	907.000	454.000		
11	Xã Khổng Lào	đồng/ha	967.000	514.000		
12	Xã Khun Há	đồng/ha	972.000	520.000		
13	Xã Lê Lợi	đồng/ha	717.000	264.000		
14	Xã Mù Cả	đồng/ha	957.000			957.000
15	Xã Mường Khoa	đồng/ha	1.008.000			1.008.000
16	Xã Mường Kim	đồng/ha	982.000	529.000		982.000
17	Xã Mường Mô	đồng/ha	854.000	401.000		854.000
18	Xã Mường Tè	đồng/ha	848.000	395.000		848.000
19	Xã Mường Than	đồng/ha	995.000			
20	Xã Nậm Cuối	đồng/ha	753.000			
21	Xã Nậm Hàng	đồng/ha	755.000	302.000		755.000
22	Xã Nậm Mạ	đồng/ha	692.000	239.000		
23	Xã Nậm Sỏ	đồng/ha	965.000	512.000		
24	Xã Nậm Tăm	đồng/ha	699.000	247.000		

TT	Xã, phường/Loại rừng	Đơn vị tính	Đơn giá/Trạng thái rừng			
			Rừng gỗ		Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa
			Núi đất	Núi đá		
25	Xã Pa Tần	đồng/ha	982.000	529.000		
26	Xã Pa Ủ	đồng/ha	1.010.000			
27	Xã Pắc Ta	đồng/ha	1.035.000	582.000		
28	Xã Phong Thổ	đồng/ha	844.000	391.000		
29	Xã Pu Sam Cáp	đồng/ha	901.000	448.000		
30	Xã Sì Lở Lầu	đồng/ha	1.017.000	564.000	1.017.000	1.017.000
31	Xã Sin Hồ	đồng/ha	732.000	279.000		
32	Xã Sin Suối Hồ	đồng/ha	1.042.000	589.000		1.042.000
33	Xã Tả Lèng	đồng/ha	1.080.000	627.000		1.080.000
34	Xã Tà Tổng	đồng/ha	882.000	429.000		882.000
35	Xã Tân Uyên	đồng/ha	1.050.000			1.050.000
36	Xã Than Uyên	đồng/ha	921.000			921.000
37	Xã Thu Lũm	đồng/ha	958.000			958.000
38	Xã Tủa Sín Chải	đồng/ha	720.000	267.000		
III RỪNG SẢN XUẤT						
1	Phường Đoàn Kết	đồng/ha	908.000			
2	Phường Tân Phong	đồng/ha	964.000	511.000		
3	Xã Bản Bo	đồng/ha	956.000			956.000
4	Xã Bình Lư	đồng/ha	956.000			956.000
5	Xã Bum Nưa	đồng/ha	1.105.000	652.000		
6	Xã Bum Tở	đồng/ha	964.000	511.000		964.000
7	Xã Đào San	đồng/ha	992.000		992.000	
8	Xã Hồng Thu	đồng/ha	735.000		735.000	735.000
9	Xã Hua Bum	đồng/ha	894.000			894.000
10	Xã Khoen On	đồng/ha	935.000			
11	Xã Không Lào	đồng/ha	848.000	395.000		
12	Xã Khun Há	đồng/ha	967.000			
13	Xã Lê Lợi	đồng/ha	697.000	245.000		
14	Xã Mù Cả	đồng/ha	425.000	425.000		425.000
15	Xã Mường Khoa	đồng/ha	949.000		949.000	
16	Xã Mường Kim	đồng/ha	983.000		983.000	983.000
17	Xã Mường Mô	đồng/ha	828.000			
18	Xã Mường Tè	đồng/ha		376.000		
19	Xã Mường Than	đồng/ha	957.000	504.000		
20	Xã Nậm Cuối	đồng/ha	704.000			
21	Xã Nậm Hàng	đồng/ha	720.000	268.000		
22	Xã Nậm Mạ	đồng/ha	688.000	235.000		

TT	Xã, phường/Loại rừng	Đơn vị tính	Đơn giá/Trạng thái rừng			
			Rừng gỗ		Rừng tre nứa	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa
			Núi đất	Núi đá		
23	Xã Nậm Sỏ	đồng/ha	942.000			
24	Xã Nậm Tăm	đồng/ha	686.000	233.000	686.000	
25	Xã Pa Tần	đồng/ha	867.000			867.000
26	Xã Pa Ủ	đồng/ha	1.018.000	565.000		
27	Xã Pắc Ta	đồng/ha	963.000		963.000	963.000
28	Xã Phong Thổ	đồng/ha	806.000			
29	Xã Pu Sam Cáp	đồng/ha	704.000		704.000	252.000
30	Xã Sì Lở Lầu	đồng/ha	979.000			
31	Xã Sìn Hồ	đồng/ha	712.000	259.000		
32	Xã Sin Suối Hồ	đồng/ha	960.000	507.000		960.000
33	Xã Tả Lèng	đồng/ha	1.025.000			
34	Xã Tà Tổng	đồng/ha	400.000			
35	Xã Tân Uyên	đồng/ha	769.000	497.000		769.000
36	Xã Than Uyên	đồng/ha	720.000			
37	Xã Thu Lũm	đồng/ha	746.000	495.000		746.000
38	Xã Tủa Sín Chải	đồng/ha	512.000			

Bảng 2

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. MỘT SỐ LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG NHANH

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	Từ năm thứ 10 trở đi
I	RỪNG PHÒNG HỘ				
1	Xã Bình Lư				
	Keo	đồng/ha	87.583.000	110.213.000	123.469.000
2	Xã Khoen On				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.108.000	64.367.000	72.177.000
	Keo	đồng/ha	69.952.000	87.847.000	318.053.000
3	Xã Mường Kim				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.191.000	64.599.000	72.602.000
	Keo	đồng/ha	70.034.000	88.079.000	318.478.000
4	Xã Mường Than				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.195.000	64.612.000	72.626.000
	Keo	đồng/ha	70.039.000	88.092.000	318.502.000
5	Xã Than Uyên				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.168.000	64.535.000	72.485.000
	Keo	đồng/ha	70.012.000	88.015.000	318.361.000
II	RỪNG SẢN XUẤT				
1	Xã Bản Bo				
	Bạch đàn	đồng/ha	82.644.000	103.716.000	115.831.000
	Keo	đồng/ha	78.355.000	98.372.000	109.912.000
2	Xã Bình Lư				
	Bạch đàn	đồng/ha	82.637.000	103.698.000	115.798.000
	Keo	đồng/ha	78.349.000	98.354.000	109.879.000
3	Xã Khoen On				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.112.000	64.378.000	72.198.000
	Keo	đồng/ha	93.129.000	116.733.000	130.185.000
4	Xã Khổng Lào				
	Keo	đồng/ha	96.929.000	121.368.000	135.191.000
5	Xã Khun Há				
	Bạch đàn	đồng/ha	82.654.000	103.746.000	115.886.000
	Keo	đồng/ha	78.366.000	98.402.000	109.967.000
6	Xã Mường Khoa				
	Keo	đồng/ha	78.024.000	97.945.000	109.420.000
7	Xã Mường Kim				

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	Từ năm thứ 10 trở đi
	Bạch đàn	đồng/ha	51.176.000	64.557.000	72.525.000
	Keo	đồng/ha	93.193.000	116.912.000	130.513.000
8	Xã Mường Than				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.197.000	64.616.000	72.633.000
	Keo	đồng/ha	93.213.000	116.971.000	130.621.000
9	Xã Nậm Sỏ				
	Keo	đồng/ha	78.008.000	97.901.000	109.340.000
10	Xã Phong Thổ				
	Keo	đồng/ha	96.883.000	121.238.000	134.954.000
11	Xã Sin Suối Hồ				
	Keo	đồng/ha	97.092.000	121.828.000	136.033.000
12	Xã Tả Lèng				
	Keo	đồng/ha	78.408.000	98.522.000	110.187.000
13	Xã Tân Uyên				
	Keo	đồng/ha	78.010.000	97.905.000	109.347.000
14	Xã Than Uyên				
	Bạch đàn	đồng/ha	51.100.000	64.343.000	72.134.000
	Keo	đồng/ha	93.117.000	116.698.000	130.122.000

Bảng 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

B. MỘT SỐ LOÀI CÂY SINH TRƯỞNG CHẬM, CÂY GỖ LỚN

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
I	RỪNG PHÒNG HỘ				
1	Phường Đoàn Kết				
	Lát hoa + Xoan	đồng/ha	41.907.000	55.813.000	57.221.000
	Thông	đồng/ha	152.036.000	197.812.000	192.734.000
2	Phường Tân Phong				
	Lát hoa	đồng/ha	31.967.000	43.093.000	45.193.000
	Sơn tra + Tổng quá sủ	đồng/ha	150.552.000	191.472.000	172.992.000
	Thông	đồng/ha	152.284.000	198.242.000	193.298.000
	Tổng quá sủ	đồng/ha	34.689.000	47.012.000	50.541.000
	Trầu	đồng/ha	64.123.000	86.415.000	92.214.000
3	Xã Bản Bo				
	Sơn tra	đồng/ha	6.267.000	8.500.000	9.341.000
	Thông	đồng/ha	77.389.000	101.283.000	99.483.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	25.640.000	35.006.000	37.378.000
4	Xã Bình Lư				
	Sơn tra	đồng/ha	6.267.000	8.500.000	9.341.000
	Thông	đồng/ha	78.057.000	102.442.000	101.002.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	25.640.000	35.006.000	37.378.000
	Tổng quá sủ + Vôi thuốc + Sơn tra	đồng/ha	25.323.000	35.050.000	38.803.000
5	Xã Bum Nưa				
	Quế	đồng/ha	120.120.000	154.903.000	145.068.000
	Re	đồng/ha	37.524.000	51.224.000	54.728.000
6	Xã Bum Tở				
	Quế	đồng/ha	118.288.000	151.726.000	140.904.000
	Re	đồng/ha	35.691.000	48.046.000	50.564.000
	Vôi thuốc	đồng/ha	20.844.000	29.028.000	32.796.000
7	Xã Đào San				
	Sa mu	đồng/ha	175.364.000	228.390.000	222.831.000
	Thông	đồng/ha	290.395.000	377.391.000	367.115.000
	Tổng quá sủ	đồng/ha	83.093.000	111.943.000	119.416.000
	Trầu	đồng/ha	69.714.000	94.101.000	100.581.000
8	Xã Hồng Thu				

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Quế	đồng/ha	113.773.000	145.413.000	133.871.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.717.000	325.610.000	281.483.000
	Thông	đồng/ha	107.605.000	139.965.000	136.320.000
9	Xã Hua Bum				
	Giổi	đồng/ha	169.743.000	218.115.000	203.433.000
	Lát hoa + Sấu	đồng/ha	48.933.000	64.830.000	64.735.000
	Quế	đồng/ha	115.743.000	148.828.000	138.348.000
	Vối thuốc	đồng/ha	34.189.000	47.622.000	53.813.000
10	Xã Khoen On				
	Bồ đề	đồng/ha	58.650.000	78.987.000	84.230.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.644.000	42.534.000	44.461.000
	Mỡ	đồng/ha	72.278.000	96.127.000	99.270.000
	Quế	đồng/ha	102.083.000	129.982.000	117.613.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.152.000	6.567.000	6.806.000
	Thông	đồng/ha	59.438.000	77.834.000	76.864.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	28.447.000	38.221.000	40.392.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	31.089.000	71.968.000	68.973.000
	Vối thuốc	đồng/ha	20.772.000	28.903.000	32.633.000
11	Xã Khổng Lào				
	Lát hoa	đồng/ha	31.911.000	42.997.000	45.067.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.419.000	7.030.000	7.413.000
	Vối thuốc	đồng/ha	33.082.000	45.703.000	51.298.000
12	Xã Khun Há				
	Lát hoa	đồng/ha	23.024.000	31.475.000	33.522.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.897.000	7.858.000	8.499.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	25.348.000	34.442.000	36.657.000
13	Xã Lê Lợi				
	Quế	đồng/ha	113.780.000	145.424.000	133.886.000
14	Xã Mù Cả				
	Giổi + Sấu	đồng/ha	89.421.000	115.541.000	109.860.000
	Quế	đồng/ha	118.524.000	152.134.000	141.438.000
	Re	đồng/ha	35.927.000	48.454.000	51.099.000
15	Xã Mường Khoa				
	Quế	đồng/ha	103.074.000	131.456.000	119.344.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.523.000	7.209.000	7.648.000
	Vối thuốc	đồng/ha	14.336.000	19.602.000	22.091.000
16	Xã Mường Kim				
	Bồ đề	đồng/ha	59.014.000	79.619.000	85.058.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Lát hoa	đồng/ha	32.009.000	43.167.000	45.289.000
	Mỡ	đồng/ha	72.642.000	96.759.000	100.099.000
	Quế	đồng/ha	102.448.000	130.615.000	118.441.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.517.000	7.199.000	7.635.000
	Thông	đồng/ha	59.802.000	78.467.000	77.693.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	28.734.000	38.776.000	41.101.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	31.453.000	72.601.000	69.802.000
	Vối thuốc	đồng/ha	21.137.000	29.536.000	33.462.000
17	Xã Mường Mô				
	Quế	đồng/ha	114.267.000	146.268.000	134.992.000
18	Xã Mường Tè				
	Quế	đồng/ha	118.113.000	151.422.000	140.505.000
19	Xã Mường Than				
	Bò đề	đồng/ha	59.035.000	79.655.000	85.105.000
	Lát hoa	đồng/ha	32.030.000	43.202.000	45.336.000
	Mỡ	đồng/ha	72.663.000	96.795.000	100.146.000
	Quế	đồng/ha	102.469.000	130.650.000	118.488.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.538.000	7.235.000	7.682.000
	Thông	đồng/ha	59.823.000	78.502.000	77.740.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	28.751.000	38.807.000	41.142.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	31.474.000	72.636.000	69.849.000
	Vối thuốc	đồng/ha	21.158.000	29.571.000	33.509.000
20	Xã Nậm Cưới				
	Lát hoa	đồng/ha	31.025.000	41.460.000	43.052.000
	Quế	đồng/ha	113.750.000	145.372.000	133.817.000
	Sa mu	đồng/ha	81.324.000	105.912.000	103.332.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.693.000	325.569.000	281.429.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	33.413.000	45.082.000	48.165.000
21	Xã Nậm Hàng				
	Quế	đồng/ha	113.936.000	145.695.000	134.241.000
22	Xã Nậm Mạ				
	Lát hoa	đồng/ha	30.776.000	41.030.000	42.488.000
	Quế	đồng/ha	113.502.000	144.941.000	133.253.000
	Sa mu	đồng/ha	81.076.000	105.482.000	102.768.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.445.000	325.139.000	280.865.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	33.164.000	44.651.000	47.601.000
23	Xã Nậm Sỏ				
	Quế	đồng/ha	102.903.000	131.160.000	118.955.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Sơn tra	đồng/ha	5.352.000	6.912.000	7.259.000
	Vối thuốc	đồng/ha	14.165.000	19.305.000	21.703.000
24	Xã Nậm Tăm				
	Quế	đồng/ha	113.509.000	144.954.000	133.269.000
25	Xã Pa Tần				
	Lát hoa	đồng/ha	32.267.000	43.614.000	45.876.000
	Quế	đồng/ha	114.992.000	147.526.000	136.641.000
	Sa mu	đồng/ha	82.566.000	108.067.000	106.156.000
	Sơn tra	đồng/ha	260.936.000	327.724.000	284.252.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	34.655.000	47.236.000	50.989.000
26	Xã Pa Ủ				
	Quế	đồng/ha	119.249.000	153.392.000	143.088.000
27	Xã Pắc Ta				
	Quế	đồng/ha	103.504.000	132.201.000	120.320.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.952.000	7.954.000	8.624.000
	Vối thuốc	đồng/ha	14.765.000	20.346.000	23.067.000
28	Xã Phong Thổ				
	Lát hoa	đồng/ha	31.312.000	41.958.000	43.705.000
	Mỡ	đồng/ha	83.020.000	110.157.000	113.452.000
	Muồng	đồng/ha	89.113.000	116.128.000	113.395.000
	Sa mu	đồng/ha	174.136.000	226.259.000	220.039.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	81.864.000	109.813.000	116.623.000
	Trầu	đồng/ha	68.485.000	91.970.000	97.788.000
29	Xã Pu Sam Cáp				
	Quế	đồng/ha	114.736.000	147.082.000	136.058.000
30	Xã Sìn Hồ				
	Lát hoa	đồng/ha	32.177.000	43.459.000	45.672.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.685.000	7.491.000	8.017.000
	Vối thuốc	đồng/ha	33.348.000	46.164.000	51.902.000
31	Xã Sìn Hồ				
	Sơn tra	đồng/ha	259.626.000	325.452.000	281.275.000
32	Xã Sìn Suối Hồ				
	Tổng quá sử	đồng/ha	83.245.000	112.207.000	119.761.000
33	Xã Tả Lèng				
	Lát hoa	đồng/ha	23.055.000	31.527.000	33.590.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.927.000	7.910.000	8.567.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	25.372.000	34.488.000	36.715.000
34	Xã Tả Tổng				

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Quế	đồng/ha	118.242.000	151.646.000	140.798.000
	Vối thuốc	đồng/ha	20.798.000	28.947.000	32.691.000
35	Xã Tân Uyên				
	Giổi	đồng/ha	169.076.000	216.958.000	201.917.000
	Quế	đồng/ha	103.410.000	132.039.000	120.108.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.859.000	7.792.000	8.412.000
	Thông	đồng/ha	52.642.000	69.342.000	68.707.000
	Vối thuốc	đồng/ha	14.672.000	20.185.000	22.855.000
36	Xã Than Uyên				
	Bồ đề	đồng/ha	58.914.000	79.445.000	84.831.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.909.000	42.993.000	45.062.000
	Mỡ	đồng/ha	72.542.000	96.585.000	99.871.000
	Quế	đồng/ha	102.348.000	130.441.000	118.214.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.417.000	7.025.000	7.407.000
	Thông	đồng/ha	59.702.000	78.293.000	77.465.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	28.655.000	38.624.000	40.906.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	31.353.000	72.427.000	69.574.000
	Vối thuốc	đồng/ha	21.037.000	29.362.000	33.234.000
37	Xã Thu Lũm				
	Quế	đồng/ha	118.513.000	152.116.000	141.415.000
	Sa mu	đồng/ha	82.240.000	107.502.000	105.415.000
38	Xã Tủa Sín Chải				
	Giổi	đồng/ha	89.950.000	115.323.000	107.181.000
	Lát hoa	đồng/ha	30.900.000	41.244.000	42.770.000
	Quế	đồng/ha	113.625.000	145.156.000	133.534.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.569.000	325.354.000	281.146.000
	Thông	đồng/ha	107.457.000	139.708.000	135.984.000
II	RỪNG SẢN XUẤT				
1	Phường Đoàn Kết				
	Lát hoa + Xoan	đồng/ha	41.724.000	55.496.000	56.804.000
	Mỡ	đồng/ha	137.394.000	181.965.000	187.002.000
	Sơn tra	đồng/ha	260.204.000	326.454.000	282.589.000
	Thông	đồng/ha	186.862.000	242.842.000	236.230.000
2	Phường Tân Phong				
	Lát hoa	đồng/ha	31.901.000	42.979.000	45.043.000
	Mỡ	đồng/ha	137.759.000	182.599.000	187.833.000
	Sơn tra	đồng/ha	260.569.000	327.088.000	283.420.000
	Sơn tra + Tổng quá sử	đồng/ha	150.486.000	191.358.000	172.843.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Thông	đồng/ha	187.228.000	243.476.000	237.061.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	62.050.000	83.624.000	89.239.000
3	Xã Bản Bo				
	Giổi	đồng/ha	212.910.000	272.641.000	252.913.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.962.000	43.017.000	45.032.000
	Thông	đồng/ha	227.137.000	295.126.000	287.015.000
4	Xã Bình Lư				
	Giổi	đồng/ha	212.881.000	272.591.000	252.848.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.933.000	42.967.000	44.966.000
	Thông	đồng/ha	227.108.000	295.076.000	286.949.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	19.372.000	26.226.000	27.708.000
5	Xã Bum Nư				
	Quế	đồng/ha	119.644.000	154.076.000	143.984.000
6	Xã Bum Tở				
	Giổi + Sấu	đồng/ha	89.145.000	115.062.000	109.232.000
	Quế	đồng/ha	118.247.000	151.655.000	140.810.000
	Re	đồng/ha	35.650.000	47.975.000	50.470.000
	Thông	đồng/ha	126.986.000	165.345.000	161.269.000
	Vối thuốc	đồng/ha	20.803.000	28.956.000	32.703.000
7	Xã Đào San				
	Thông	đồng/ha	289.838.000	376.425.000	365.849.000
	Trầu	đồng/ha	69.157.000	93.135.000	99.315.000
8	Xã Hồng Thu				
	Quế	đồng/ha	113.647.000	145.194.000	133.583.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.591.000	325.391.000	281.195.000
9	Xã Hua Bum				
	Giổi	đồng/ha	212.850.000	272.537.000	252.777.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.739.000	42.698.000	44.676.000
	Lát hoa + Sấu	đồng/ha	47.654.000	62.612.000	61.827.000
	Quế	đồng/ha	122.952.000	157.231.000	144.588.000
	Trầu	đồng/ha	68.912.000	92.711.000	98.759.000
	Vối thuốc	đồng/ha	32.910.000	45.404.000	50.906.000
10	Xã Khoen On				
	Mỡ	đồng/ha	87.441.000	116.134.000	119.740.000
	Quế	đồng/ha	112.650.000	144.148.000	132.775.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.170.000	6.597.000	6.846.000
	Thông	đồng/ha	75.709.000	98.919.000	96.939.000
	Vối thuốc	đồng/ha	13.983.000	18.990.000	21.289.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
11	Xã Khổng Lào				
	Lát hoa	đồng/ha	31.383.000	42.082.000	43.867.000
	Mỡ	đồng/ha	83.091.000	110.281.000	113.615.000
	Trầu	đồng/ha	68.557.000	92.094.000	97.951.000
12	Xã Khun Há				
	Giổi	đồng/ha	212.957.000	272.722.000	253.019.000
	Lát hoa	đồng/ha	32.008.000	43.098.000	45.138.000
	Thông	đồng/ha	227.183.000	295.207.000	287.121.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	19.447.000	26.357.000	27.879.000
13	Xã Lê Lợi				
	Lát hoa	đồng/ha	30.918.000	41.276.000	42.811.000
	Lát hoa + Sấu	đồng/ha	46.834.000	61.190.000	59.962.000
	Quế	đồng/ha	122.132.000	155.808.000	142.723.000
14	Xã Mù Că				
	Giổi + Sấu	đồng/ha	89.098.000	114.981.000	109.126.000
	Lát	đồng/ha	31.628.000	42.506.000	44.424.000
	Quế	đồng/ha	118.200.000	151.573.000	140.704.000
15	Xã Mường Khoa				
	Giổi	đồng/ha	168.483.000	215.929.000	200.568.000
	Quế	đồng/ha	110.573.000	141.404.000	129.878.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.265.000	6.763.000	7.063.000
	Thông	đồng/ha	64.552.000	84.509.000	83.041.000
16	Xã Mường Kim				
	Mỡ	đồng/ha	87.722.000	116.621.000	120.379.000
	Quế	đồng/ha	112.931.000	144.636.000	133.414.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.451.000	7.085.000	7.485.000
	Thông	đồng/ha	75.991.000	99.407.000	97.578.000
	Vối thuốc	đồng/ha	14.264.000	19.478.000	21.928.000
17	Xã Mường Mô				
	Lát hoa	đồng/ha	31.448.000	42.194.000	44.015.000
	Quế	đồng/ha	122.661.000	156.727.000	143.927.000
18	Xã Mường Tè				
	Quế	đồng/ha	118.033.000	151.284.000	140.324.000
	Re	đồng/ha	35.437.000	47.604.000	49.985.000
	Sa mu	đồng/ha	81.760.000	106.669.000	104.324.000
	Vối thuốc	đồng/ha	20.589.000	28.586.000	32.217.000
19	Xã Mường Than				
	Mỡ	đồng/ha	87.815.000	116.782.000	120.589.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Quế	đồng/ha	113.023.000	144.796.000	133.624.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.544.000	7.245.000	7.695.000
	Thông	đồng/ha	76.083.000	99.567.000	97.788.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	28.755.000	38.817.000	41.153.000
	Thông + vôi thuốc	đồng/ha	133.585.000	176.421.000	179.411.000
	Vôi thuốc	đồng/ha	14.357.000	19.638.000	22.139.000
20	Xã Nậm Cuối				
	Lát hoa	đồng/ha	30.425.000	40.589.000	42.065.000
	Quế	đồng/ha	113.557.000	145.038.000	133.379.000
21	Xã Nậm Hàng				
	Lát hoa	đồng/ha	30.965.000	41.357.000	42.917.000
	Quế	đồng/ha	122.179.000	155.890.000	142.830.000
	Trầu	đồng/ha	68.139.000	91.370.000	97.001.000
22	Xã Nậm Mạ				
	Lát hoa	đồng/ha	30.363.000	40.481.000	41.924.000
	Quế	đồng/ha	113.495.000	144.930.000	133.238.000
23	Xã Nậm Sỏ				
	Giổi	đồng/ha	168.414.000	215.810.000	200.412.000
	Quế	đồng/ha	110.505.000	141.285.000	129.723.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.197.000	6.644.000	6.907.000
	Thông	đồng/ha	64.484.000	84.390.000	82.886.000
	Vôi thuốc	đồng/ha	22.911.000	31.822.000	35.875.000
24	Xã Nậm Tăm				
	Lát hoa	đồng/ha	30.315.000	40.399.000	41.816.000
	Quế	đồng/ha	113.447.000	144.848.000	133.130.000
25	Xã Pa Tàn				
	Giổi	đồng/ha	90.676.000	116.582.000	108.830.000
	Lát hoa	đồng/ha	31.219.000	41.966.000	43.870.000
	Quế	đồng/ha	114.351.000	146.415.000	135.184.000
	Thông	đồng/ha	106.932.000	139.347.000	136.065.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	34.014.000	46.124.000	49.532.000
26	Xã Pa Ủ				
	Quế	đồng/ha	119.387.000	153.632.000	143.401.000
27	Xã Pắc Ta				
	Sơn tra	đồng/ha	5.470.000	7.118.000	7.528.000
	Thông	đồng/ha	64.757.000	84.864.000	83.506.000
28	Xã Phong Thổ				
	Lát hoa	đồng/ha	31.180.000	41.729.000	43.405.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Mỡ	đồng/ha	82.888.000	109.928.000	113.153.000
	Muồng	đồng/ha	88.981.000	115.899.000	113.095.000
	Sơn tra	đồng/ha	4.688.000	5.761.000	5.751.000
	Thông	đồng/ha	289.034.000	375.032.000	364.023.000
	Trầu	đồng/ha	68.353.000	91.742.000	97.489.000
	Vối thuốc	đồng/ha	32.351.000	44.434.000	49.635.000
29	Xã Pu Sam Cáp				
	Lát hoa	đồng/ha	30.424.000	40.588.000	42.063.000
	Quế	đồng/ha	113.556.000	145.036.000	133.377.000
30	Xã Sì Lở Lầu				
	Sa mu	đồng/ha	174.670.000	227.185.000	221.253.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	82.398.000	110.739.000	117.837.000
31	Xã Sìn Hồ				
	Lát hoa	đồng/ha	30.476.000	40.678.000	42.182.000
	Quế	đồng/ha	113.608.000	145.127.000	133.496.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.552.000	325.324.000	281.108.000
	Thông	đồng/ha	106.189.000	138.059.000	134.377.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	33.271.000	44.836.000	47.844.000
32	Xã Sìn Suối Hồ				
	Lát hoa	đồng/ha	32.106.000	43.335.000	45.510.000
	Mỡ	đồng/ha	83.814.000	111.534.000	115.258.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.614.000	7.368.000	7.856.000
	Thông	đồng/ha	289.961.000	376.638.000	366.128.000
	Trầu	đồng/ha	69.280.000	93.348.000	99.594.000
	Vối thuốc	đồng/ha	33.277.000	46.041.000	51.741.000
33	Xã Tả Lèng				
	Giổi	đồng/ha	213.146.000	273.050.000	253.449.000
	Lát hoa	đồng/ha	32.197.000	43.426.000	45.567.000
	Thông	đồng/ha	227.372.000	295.535.000	287.550.000
	Thông + Sơn tra	đồng/ha	19.636.000	26.684.000	28.309.000
34	Xã Tà Tổng				
	Quế	đồng/ha	118.111.000	151.418.000	140.500.000
	Vối thuốc	đồng/ha	20.666.000	28.720.000	32.392.000
35	Xã Tân Uyên				
	Giổi	đồng/ha	168.420.000	215.821.000	200.426.000
	Quế	đồng/ha	110.511.000	141.296.000	129.737.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.203.000	6.655.000	6.921.000
	Thông	đồng/ha	64.490.000	84.401.000	82.900.000

TT	Xã, phường/Loại rừng/ Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Cấp tuổi		
			Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 trở đi
	Thông + vối thuốc	đồng/ha	133.245.000	175.831.000	178.637.000
	Vối thuốc	đồng/ha	22.918.000	31.833.000	35.889.000
36	Xã Than Uyên				
	Mỡ	đồng/ha	87.387.000	116.039.000	119.616.000
	Quế	đồng/ha	112.595.000	144.054.000	132.651.000
	Sơn tra	đồng/ha	5.115.000	6.503.000	6.722.000
	Thông	đồng/ha	75.655.000	98.825.000	96.815.000
	Vối thuốc	đồng/ha	13.928.000	18.895.000	21.165.000
37	Xã Thu Lũm				
	Quế	đồng/ha	118.368.000	151.864.000	141.084.000
	Re	đồng/ha	35.771.000	48.184.000	50.745.000
	Sa mu	đồng/ha	82.095.000	107.249.000	105.084.000
38	Xã Tủa Sín Chải				
	Giổi	đồng/ha	89.878.000	115.198.000	107.017.000
	Lát hoa	đồng/ha	30.421.000	40.582.000	42.057.000
	Quế	đồng/ha	113.553.000	145.031.000	133.371.000
	Sơn tra	đồng/ha	259.497.000	325.229.000	280.983.000
	Thông	đồng/ha	106.134.000	137.964.000	134.252.000
	Tổng quá sử	đồng/ha	33.216.000	44.741.000	47.719.000

Bảng 3**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TRỒNG CHƯA ĐẠT TIÊU CHÍ THÀNH RỪNG**

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Loài cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Năm trồng				
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
1	Bạch đàn	đồng/ha	50.382.000	71.285.000	92.188.000		
2	Bồ đề	đồng/ha	66.015.000	93.695.000	121.375.000	124.071.000	126.804.000
3	Bời lời đỏ	đồng/ha	75.695.000	107.215.000	138.735.000	141.431.000	144.164.000
4	Dẻ Trùng Khánh	đồng/ha	65.807.000	83.493.000	101.179.000	103.875.000	106.607.000
5	Giổi ăn hạt	đồng/ha	82.517.000	98.763.000	115.009.000	117.705.000	120.437.000
6	Giổi xanh	đồng/ha	56.251.000	76.635.000	97.018.000	99.714.000	102.447.000
7	Hồi	đồng/ha	38.121.000	54.373.000	70.625.000	73.320.000	76.053.000
8	Hông	đồng/ha	63.277.000	88.366.000	113.454.000	116.150.000	118.882.000
9	Keo	đồng/ha	61.510.000	86.141.000	110.772.000		
10	Lát hoa	đồng/ha	49.195.000	69.579.000	89.963.000	92.658.000	95.391.000
11	Lim xanh	đồng/ha	64.683.000	89.772.000	114.860.000	117.556.000	120.288.000
12	Luồng	đồng/ha	43.502.000	58.512.000	73.521.000	76.217.000	78.950.000
13	Mắc ca	đồng/ha	65.807.000	81.573.000	97.819.000	100.515.000	103.247.000
14	Mỡ	đồng/ha	72.791.000	100.471.000	128.151.000	130.847.000	133.580.000
15	Óc chó	đồng/ha	106.065.000	122.701.000	139.337.000	142.032.000	144.765.000
16	Quế	đồng/ha	130.417.000	180.965.000	231.513.000	234.209.000	236.941.000
17	Re	đồng/ha	67.495.000	92.584.000	117.672.000	120.368.000	123.100.000
18	Sa mu	đồng/ha	72.791.000	100.471.000	128.151.000	130.847.000	133.580.000
19	Sao đen	đồng/ha	58.267.000	78.650.000	99.034.000	101.730.000	104.463.000
20	Sơn tra	đồng/ha	59.461.000	84.549.000	109.638.000	112.333.000	115.066.000
21	Sưa	đồng/ha	75.128.000	100.216.000	125.305.000	128.000.000	130.733.000
22	Tếch	đồng/ha	72.517.000	97.605.000	122.693.000	125.389.000	128.122.000
23	Thông	đồng/ha	69.161.000	96.841.000	124.521.000	127.217.000	129.950.000
24	Tổng quả sủ	đồng/ha	72.718.000	97.806.000	122.894.000	125.590.000	128.323.000
25	Trám	đồng/ha	64.622.000	92.964.000	121.306.000	124.002.000	126.735.000
26	Trầu	đồng/ha	41.033.000	55.983.000	70.933.000	73.629.000	76.362.000
27	Tre	đồng/ha	52.747.000	69.473.000	86.199.000	88.895.000	91.627.000
28	Giang	đồng/ha	52.267.000	68.513.000	84.759.000	87.455.000	90.187.000
29	Vối thuốc	đồng/ha	49.575.000	72.612.000	95.648.000	98.344.000	101.077.000
30	Xoan đào	đồng/ha	52.651.000	74.527.000	96.402.000	99.098.000	101.831.000
31	Xoan ta	đồng/ha	65.085.000	90.173.000	115.262.000	117.957.000	120.690.000

Bảng 4**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG MỘT SỐ LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN**

(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. CÂY NON, CHƯA CHO THU HOẠCH

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá/Năm trồng				
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
1	Bạch đàn	đồng/cây	45.000	64.000	83.000		
2	Bồ đề	đồng/cây	33.000	47.000	61.000	62.000	63.000
3	Bời lời đỏ	đồng/cây	38.000	54.000	69.000	71.000	72.000
4	Dẻ tròng khánh	đồng/cây	132.000	167.000	202.000	208.000	213.000
5	Giổi ăn hạt	đồng/cây	165.000	198.000	230.000	235.000	241.000
6	Giổi xanh	đồng/cây	68.000	92.000	116.000	120.000	123.000
7	Hồi	đồng/cây	95.000	136.000	177.000	183.000	190.000
8	Hông	đồng/cây	38.000	53.000	68.000	70.000	72.000
9	Keo	đồng/cây	38.000	54.000	69.000		
10	Lát hoa	đồng/cây	59.000	84.000	108.000	111.000	115.000
11	Lim xanh	đồng/cây	39.000	54.000	69.000	71.000	72.000
12	Luồng	đồng/cây	145.000	195.000	245.000	254.000	263.000
13	Mắc ca	đồng/cây	132.000	163.000	196.000	201.000	206.000
14	Mỡ	đồng/cây	36.000	50.000	64.000	65.000	67.000
15	Óc chó	đồng/cây	265.000	307.000	348.000	355.000	362.000
16	Quế	đồng/cây	26.000	36.000	46.000	47.000	47.000
17	Re	đồng/cây	41.000	56.000	71.000	73.000	74.000
18	Sa mu	đồng/cây	36.000	50.000	64.000	65.000	67.000
19	Sao đen	đồng/cây	70.000	94.000	119.000	122.000	125.000
20	Sơn tra	đồng/cây	36.000	51.000	66.000	68.000	69.000
21	Sưa	đồng/cây	45.000	60.000	75.000	77.000	79.000
22	Tếch	đồng/cây	44.000	59.000	74.000	76.000	77.000
23	Thông	đồng/cây	35.000	48.000	62.000	64.000	65.000
24	Tổng quả sủ	đồng/cây	44.000	59.000	74.000	76.000	77.000
25	Trám	đồng/cây	39.000	56.000	73.000	74.000	76.000
26	Trầu	đồng/cây	124.000	170.000	215.000	223.000	231.000
27	Tre	đồng/cây	105.000	139.000	172.000	178.000	183.000
28	Giang	đồng/cây	105.000	137.000	170.000	175.000	180.000
29	Vối thuốc	đồng/cây	45.000	65.000	86.000	89.000	91.000
30	Xoan đào	đồng/cây	48.000	68.000	88.000	90.000	93.000
31	Xoan ta	đồng/cây	39.000	54.000	69.000	71.000	73.000

(Ghi chú: Khoảng cách cây từ 4-8m đối với trường hợp trồng theo băng, theo hàng; từ 2-4m đối với trường hợp trồng theo đám)

B. CÂY CHO THU HOẠCH

1. Cây thu hoạch sản phẩm ngoài gỗ (lá, quả, vỏ...)

Bồi thường theo đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm cho thu hoạch một lần hoặc nhiều lần.

2. Cây lấy gỗ (đường kính từ 6cm trở lên, tương đương chu vi (vanh) từ 19cm trở lên tại vị trí từ

Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo giá trị cây gỗ đứng thực tế, như sau:

Giá trị gỗ cây đứng (đồng) = Khối lượng gỗ cây đứng (m³) x Giá gỗ tại vườn (đồng/m³)

Trong đó:

- Khối lượng gỗ cây đứng (m³) = Chu vi (m) x Chu vi (m) x Chiều cao vút ngọn (m) x 0,0398.

+ Chu vi: Đo thực tế tại vị trí từ mặt đất đến vị trí 1,3m của thân cây;

+ Chiều cao vút ngọn: Đo thực tế chiều dài toàn cây từ gốc đến ngọn.

- Giá gỗ (đồng/m³): Theo thông báo giá gần nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp không có thông báo giá thì theo giá thị trường tại nơi thực hiện công tác bồi thường.

PHỤ LỤC I.3
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND
tỉnh Lai Châu)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM		
1	Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng trọng lượng đến 0,4 kg/con	Đồng/kg	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trọng lượng đến 0,9 kg/con	Đồng/kg	296.000
3	Nuôi cá Tầm trọng lượng đến 1,4 kg/con	Đồng/kg	161.000
4	Nuôi cá Hồi trọng lượng đến 1,1 kg/con	Đồng/kg	180.000
5	Nuôi Tôm càng xanh trọng lượng đến 0,02 kg/con	Đồng/kg	250.000
6	Nuôi Ba ba trọng lượng đến 1,1 kg/con	Đồng/kg	300.000
7	Nuôi lươn, chạch trọng lượng đến 0,05 kg /con	Đồng/kg	256.000
8	Nuôi ếch trọng lượng đến 0,1 kg/con	Đồng/kg	152.000
9	Nuôi thủy sản hỗn hợp trọng lượng đến 0,8 kg/con	Đồng/kg	60.000
10	Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng trọng lượng trên 0,4 kg/con	Đồng/kg	40.000
11	Nuôi cá Lăng, Chiên trọng lượng trên 0,9 kg/con	Đồng/kg	260.000
12	Nuôi cá Tầm trọng lượng trên 1,4 kg/con	Đồng/kg	125.000
13	Nuôi cá Hồi trọng lượng trên 1,1 kg/con	Đồng/kg	170.000
14	Nuôi Tôm càng xanh trọng lượng trên 0,02 kg/con	Đồng/kg	215.000
15	Nuôi Ba ba trọng lượng trên 1,1 kg/con	Đồng/kg	295.000
16	Nuôi lươn, chạch trọng lượng trên 0,05 kg/con	Đồng/kg	200.000
17	Nuôi ếch trọng lượng trên 0,1 kg/con	Đồng/kg	110.000
18	Nuôi thủy sản hỗn hợp trọng lượng trên 0,8 kg/con	Đồng/kg	55.000
19	Nuôi thủy sản hỗn hợp hoặc thủy sản khác đối với trường hợp bất khả kháng không thể tháo, bơm cạn nước để thực hiện cân trọng lượng bồi thường thiệt hại theo thực tế	Đồng/m ²	70.000
II	GIỐNG THỦY SẢN		
1	Giống thủy sản các loại	Đồng/kg	194.000